

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 18/9/2025

V/v: Ly hôn, tranh chấp quyền
nuôi con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - CAO BẰNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Quang Toàn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phương Văn Tư.

Ông Hoàng Văn Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Bà La Thị Huệ - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Cao Bằng tham gia phiên tòa: Ông Thẩm Minh Đức - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cao Bằng giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Triệu Thị B, sinh năm 1993;

Nơi đăng ký thường trú và nơi ở hiện nay: Xóm G, xã V, tỉnh Cao Bằng; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Lương Văn K, sinh năm 1996;

Nơi đăng ký thường trú và nơi ở hiện nay: Xóm G, xã V, tỉnh Cao Bằng; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10/7/2025 và các lời khai tiếp theo tại Tòa nguyên đơn Triệu Thị B trình bày: Chị và anh Lương Văn K kết hôn ngày 22/12/2016, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, tổ chức lễ cưới ở hai bên gia đình, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Sau kết hôn, cuộc sống hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã, anh K lâm vào tệ nạn xã hội, thường xuyên chơi cờ bạc, nghiện ngập, không tu chí làm ăn, không quan tâm vợ con, hai vợ chồng không có tiếng nói chung. Mâu thuẫn giữa hai vợ chồng đã trở nên trầm trọng, sau đó chị B đi làm công ty, hai vợ chồng đã

ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Chị B xác định không còn tình cảm với anh K, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh K.

Về con chung: Quá trình chung sống hai vợ chồng có 01 con chung là Lương Thị Hồng N (sinh ngày 08/4/2016). Hiện tại cháu N đang ở với anh K và ông bà nội. Sau khi ly hôn, chị B yêu cầu anh K nuôi con chung, chị cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Lương Văn K trình bày: Anh K xác nhận các vấn đề về thời gian kết hôn, con cái, tài sản chung, nợ chung như chị B trình bày là đúng. Chị B khởi kiện ly hôn anh không nhất trí, mong muốn hai vợ chồng đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con cái. Do vợ đi công ty nên không ở nhà cùng anh chăm sóc con cái, hai vợ chồng chưa ly thân. Anh K xác định mâu thuẫn giữa hai vợ chồng chưa đến mức trầm trọng, cuộc sống hôn nhân vẫn tiếp tục được.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn Triệu Thị Bích giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn Lương Văn K không nhất trí ly hôn. Nếu ly hôn, anh đề nghị được nuôi con, yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ đến khi con đủ 18 tuổi.

Tại biên bản ghi nhận ý kiến của con chung cháu Lương Thị Hồng N có ý kiến: Hiện tại cháu đang sống cùng bố và ông bà nội; mẹ đi làm công ty. Cháu N có nguyện vọng được sống cùng cả bố và mẹ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/8/2025 ông Triệu Văn C (bố đẻ Triệu Thị B) cho biết: Bích và K không có mâu thuẫn gì, K nghiện ma túy hay đòi tiền B để sử dụng ma túy. B đi làm công ty có gửi tiền về cho chị gái giúp nuôi con; K mới đi chấp hành án phạt tù về được vài tháng, hiện tại K ở nhà đi làm thuê thu nhập khoảng 280.000 đồng - 300.000 đồng/tháng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/8/2025 ông Lương Văn L (bố đẻ K) cho biết: Trước đây giữa B và K có mâu thuẫn, hay cãi vã do K nghiện ma túy. Sau đó K đi chấp hành án phạt tù và đã trở về địa phương. Từ năm 2024, khi đi làm về B lên nhà ngoại ở, thì thoảng có xuống nhà chồng giặt giũ, thăm con; B có gửi tiền qua chị gái ruột của B để hỗ trợ K nuôi con. Hiện tại K ở nhà tu chí làm ăn, không sử dụng ma túy. Cháu N ở cùng nhà ông bà. Nếu B và K ly hôn, ông L đề nghị để K nuôi cháu N, ông bà sẽ hỗ trợ K nuôi con. Chi phí sinh hoạt nuôi dưỡng cháu N mỗi tháng khoảng 2.000.000 đồng.

Tại Biên bản xác minh tại địa phương ông Hoàng Văn T cho biết: Hiện tại K đi làm phụ hồ xây dựng, cháu N sống cùng K và ông bà nội. B đi làm công ty. Khẩn đi chấp hành án trở về địa phương được vài tháng. Mức chi phí sinh hoạt cho một trẻ em tại địa phương khoảng 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Cao Bằng phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo thủ tục tố tụng dân sự, không có vi phạm trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị

án. Các đương sự tham gia tố tụng trong vụ án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về hướng giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 sửa đổi, bổ sung 2025; Điều 56, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình 2014; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Triệu Thị B được ly hôn với anh Lương Văn K.

Về con chung: Giao con chung Lương Thị Hồng N, sinh năm 2016 cho anh Lương Văn K chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến 18 tuổi. Chị Triệu Thị B có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng. Vì quyền lợi của con, chị B có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con, cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Về án phí: Chị Triệu Thị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về thẩm quyền: Chị Triệu Thị B khởi kiện yêu cầu “Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con khi ly hôn” với anh Lương Văn K; anh K có hộ khẩu thường trú và cư trú tại: Xóm G, xã V, tỉnh Cao Bằng. Vì vậy, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 sửa đổi, bổ sung 2025 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cao Bằng.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Triệu Thị B và anh Lương Văn K kết hôn vào năm 2016, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, tổ chức lễ cưới ở hai bên gia đình, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện H, tỉnh Cao Bằng. Chị B và anh K đủ điều kiện kết hôn; không thuộc trường hợp cấm kết hôn và được đăng ký đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 8 và 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị B và anh K là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[3]. Về yêu cầu ly hôn của nguyên đơn:

Nguyên đơn cho rằng sau khi kết hôn, cuộc sống hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do chồng lâm vào tệ nạn ma túy, chơi cờ bạc, không tu chí làm ăn, không quan tâm vợ con, cuộc sống thường xuyên cãi vã, không có tiếng nói

chung, dẫn đến chị bỏ đi công ty. Thực tế hai vợ chồng đã ly thân từ năm 2020, anh K đã vi phạm pháp luật và phải chấp hành án phạt tù, từ đó làm cho tình cảm chị dành cho anh phai nhạt dần, hiện chị đã không còn tình cảm với anh K.

Bị đơn lại cho rằng sau khi kết hôn, cuộc sống hai vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn, chỉ có những mâu thuẫn thường ngày, đôi khi hay cãi vã nhỏ nhặt không đáng có, vợ đi làm ở công ty nên hai vợ chồng ít có thời gian bên nhau. Hiện tại anh K vẫn còn tình cảm với chị B, mong chị quay lại cùng chung sống, nuôi dạy con cái.

Qua xác minh tại địa phương, trước đó anh Lương Văn K có sử dụng ma túy, vừa đi chấp hành án phạt tù trở về địa phương là nguyên nhân dẫn đến hai vợ chồng không chung sống với nhau, không trực tiếp chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nuôi dưỡng, dạy bảo con cái.

Từ những phân tích, nhận định trên, xét thấy tình trạng hôn nhân giữa hai vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị B và ý kiến của Kiểm sát viên là có căn cứ nên cần được chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

[4]. Về con chung:

Sau khi ly hôn chị B yêu cầu anh K trực tiếp nuôi con chung Lương Thị Hồng N, chị B cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng; cháu N có nguyện vọng được sống cùng bố, mẹ. Từ nhỏ cháu N đã sống cùng anh K và ông bà nội, nếu thay đổi môi trường sống sẽ ảnh hưởng đến việc sinh hoạt, học tập của cháu. Hiện tại anh K cũng đã tu chí làm ăn; bố, mẹ anh K cũng mong muốn anh K nuôi cháu N và sẽ hỗ trợ nuôi cháu. Vì vậy, cần tiếp tục giao cháu Lương Thị Hồng N cho anh Lương Văn K trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành là có căn cứ.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị B tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng; trường hợp phải ly hôn anh K yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng. Qua xác minh tại nơi cư trú của các đương sự, chi phí chăm sóc, học tập, nuôi dạy một cháu nhỏ khoảng từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng/tháng. Hội đồng xét xử nhận thấy mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng là phù hợp có căn cứ cần chấp nhận.

Về phương thức cấp dưỡng: Được tính theo tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Vì quyền lợi của con, khi có căn cứ, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Toà án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[5]. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra vấn đề xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Chị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 sửa đổi, bổ sung 2025;

Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Triệu Thị B được ly hôn với anh Lương Văn K.

2. Về con chung: Giao cháu Lương Thị Hồng N, sinh ngày 08/4/2016 cho anh Lương Văn K trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến tuổi trưởng thành. Chị Triệu Thị B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 2.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi (hoặc đến khi có bản án, quyết định khác của Tòa án thay thế), phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi ly hôn, chị B có quyền đi lại thăm nom con chung không ai được phép cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom con để gây cản trở hoặc ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của người đang trực tiếp nuôi con.

Vì quyền lợi của con, khi có căn cứ, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra vấn đề xem xét, giải quyết.

4. Về án phí: Chị Triệu Thị B phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung để sung công quỹ Nhà nước. Xác nhận chị Triệu Thị B đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0000822 ngày 17/7/2025 tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 - Cao Bằng.

5. Về quyền kháng cáo:

Chị Triệu Thị B, anh Lương Văn K có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Cao Bằng;

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSNDKV3 - Cao Bằng;
- Thi hành án dân sự tỉnh Cao Bằng;
- UBND xã Vĩnh Quý;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

Đinh Quang Toàn